

# UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN

## PHÊ DUYỆT KINH PHÍ KINH PHÍ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP, NGÀY 27 THÁNG 8 NĂM 2021 CỦA CHÍNH PHỦ - TỪ THÁNG 1 ĐẾN HẾT THÁNG 5 NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, Ngày /02/2025 của UBND huyện Điện Biên)

Đơn vị tính: Đồng

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Đơn vị                    | 5 tháng đầu năm 2025(Từ T1-> 05/2025)              |                           |                               |                          |                                                    |                              |                    |                               |
|-----|---------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------|--------------------|-------------------------------|
|     |                           | Tổng số đối tượng được hưởng chính sách (học sinh) |                           |                               |                          |                                                    | Định mức<br>hỗ trợ/<br>tháng | Số tháng<br>hỗ trợ | Tổng cộng<br>Kinh phí ( đồng) |
|     |                           | Tổng số                                            | Chia ra                   |                               |                          |                                                    |                              |                    |                               |
|     |                           |                                                    | Điều 18 .1<br>(Mô côi...) | Điều 18 .2<br>(Khuyết<br>tật) | Điều 18 .3<br>(hộ nghèo) | Điều 18 .4<br>(Thôn, bản<br>ĐBKK, xã<br>KV 3.....) |                              |                    |                               |
|     | TỔNG SỐ                   | 9,302                                              | 1                         | 131                           | 576                      | 8,594                                              | 150,000                      | 143                | 6,975,600,000                 |
| I   | CẤP MẦM NON               | 2,062                                              | -                         | 13                            | 339                      | 1,710                                              |                              | 138                | 1,546,200,000                 |
| 1   | Trường MN Thanh Luông     | 9                                                  |                           |                               | 4                        | 5                                                  | 150,000                      | 5                  | 6,750,000                     |
| 2   | Trường MN Thanh Hưng      | 16                                                 |                           | 3                             | 4                        | 9                                                  | 150,000                      | 5                  | 12,000,000                    |
| 3   | Trường MN Thanh Chăn      | 24                                                 |                           |                               | 7                        | 17                                                 | 150,000                      | 5                  | 18,000,000                    |
|     | Trường MN Thanh Chăn      | 1                                                  |                           |                               |                          | 1                                                  | 150,000                      | 4                  | 600,000                       |
| 4   | Trường MN Thanh Yên       | 5                                                  |                           |                               | 1                        | 4                                                  | 150,000                      | 5                  | 3,750,000                     |
| 5   | Trường MN Số 2 Thanh Yên  | 42                                                 |                           | 2                             | 4                        | 36                                                 | 150,000                      | 5                  | 31,500,000                    |
| 6   | Trường MN Thanh An        | 40                                                 |                           |                               | 9                        | 31                                                 | 150,000                      | 5                  | 30,000,000                    |
| 7   | Trường MN Thanh Xương     | 19                                                 |                           | 2                             | 2                        | 15                                                 | 150,000                      | 5                  | 14,250,000                    |
| 8   | Trường MN Noong Luông     | 97                                                 |                           | 2                             | 11                       | 84                                                 | 150,000                      | 5                  | 72,750,000                    |
| 9   | Trường MN Noong Het       | 48                                                 |                           | 1                             | 1                        | 46                                                 | 150,000                      | 5                  | 36,000,000                    |
| 10  | Trường MN Hoàng Công Chất | 13                                                 |                           |                               | 1                        | 12                                                 | 150,000                      | 5                  | 9,750,000                     |
| 11  | Trường MN Pom Lót         | 30                                                 |                           | 1                             | 5                        | 24                                                 | 150,000                      | 5                  | 22,500,000                    |
| 12  | Trường MN Thanh Nưa       | 34                                                 |                           |                               | 2                        | 32                                                 | 150,000                      | 5                  | 25,500,000                    |
| 13  | Trường MN xã Sam Mứn      | 49                                                 |                           | 1                             | 13                       | 35                                                 | 150,000                      | 5                  | 36,750,000                    |
| 14  | Trường MN Mường Pồn       | 194                                                |                           |                               | 20                       | 174                                                | 150,000                      | 5                  | 145,500,000                   |

| STT | Đơn vị                     | 5 tháng đầu năm 2025(Từ T1-> 05/2025)              |                           |                               |                          |                                                    |                              |                    |                               |
|-----|----------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------|--------------------|-------------------------------|
|     |                            | Tổng số đối tượng được hưởng chính sách (học sinh) |                           |                               |                          |                                                    | Định mức<br>hỗ trợ/<br>tháng | Số tháng<br>hỗ trợ | Tổng cộng<br>Kinh phí ( đồng) |
|     |                            | Tổng số                                            | Chia ra                   |                               |                          |                                                    |                              |                    |                               |
|     |                            |                                                    | Điều 18 .1<br>(Mồ côi...) | Điều 18 .2<br>(Khuyết<br>tật) | Điều 18 .3<br>(hộ nghèo) | Điều 18 .4<br>(Thôn, bản<br>ĐBKK, xã<br>KV 3.....) |                              |                    |                               |
| 15  | Trường MN Số 2 Mường Pồn   | 115                                                |                           | 1                             | 35                       | 79                                                 | 150,000                      | 5                  | 86,250,000                    |
|     | Trường MN Số 2 Mường Pồn   | 1                                                  |                           |                               | 1                        |                                                    | 150,000                      | 4                  | 600,000                       |
| 16  | Trường MN Hua Thanh        | 184                                                |                           |                               | 21                       | 163                                                | 150,000                      | 5                  | 138,000,000                   |
| 17  | Trường MN Núa Ngam         | 101                                                |                           |                               | 15                       | 86                                                 | 150,000                      | 5                  | 75,750,000                    |
| 18  | Trường MN Hẹ Muông         | 154                                                |                           |                               | 20                       | 134                                                | 150,000                      | 5                  | 115,500,000                   |
| 19  | Trường MN Na U'            | 146                                                |                           |                               | 30                       | 116                                                | 150,000                      | 5                  | 109,500,000                   |
| 20  | Trường MN Pa Thơm          | 44                                                 |                           |                               | 2                        | 42                                                 | 150,000                      | 5                  | 33,000,000                    |
| 21  | Trường MN Mường Nhà        | 75                                                 |                           |                               | 17                       | 58                                                 | 150,000                      | 5                  | 56,250,000                    |
| 22  | Trường MN Pu Lau           | 61                                                 |                           |                               | 21                       | 40                                                 | 150,000                      | 5                  | 45,750,000                    |
| 23  | Trường MN Số 1 Na Tông     | 141                                                |                           |                               | 18                       | 123                                                | 150,000                      | 5                  | 105,750,000                   |
| 24  | Trường MN Số 2 Na Tông     | 152                                                |                           |                               |                          | 152                                                | 150,000                      | 5                  | 114,000,000                   |
| 25  | Trường MN Mường Lói        | 139                                                |                           |                               | 39                       | 100                                                | 150,000                      | 5                  | 104,250,000                   |
| 26  | Trường MN Phu Luông        | 128                                                |                           |                               | 36                       | 92                                                 | 150,000                      | 5                  | 96,000,000                    |
| II  | CẤP TIỂU HỌC:              | 3,383                                              | 1                         | 64                            | 138                      | 3,180                                              |                              |                    | 2,536,650,000                 |
| 1   | Trường PTDTBT TH Mường Pồn | 362                                                |                           |                               |                          | 362                                                | 150,000                      | 5                  | 271,500,000                   |
|     | Trường PTDTBT TH Mường Pồn | 1                                                  |                           |                               |                          | 1                                                  | 150,000                      | 1                  | 150,000                       |
| 2   | Trường TH Số 2 Mường Pồn   | 241                                                |                           | 5                             |                          | 236                                                | 150,000                      | 5                  | 180,750,000                   |
| 3   | Trường TH Thanh Nưa        | 48                                                 |                           | 2                             | 2                        | 44                                                 | 150,000                      | 5                  | 36,000,000                    |
| 4   | Trường TH Hua Thanh        | 427                                                |                           |                               |                          | 427                                                | 150,000                      | 5                  | 320,250,000                   |
| 5   | Trường TH Thanh Luông      | 41                                                 |                           | 3                             | 9                        | 29                                                 | 150,000                      | 5                  | 30,750,000                    |
| 6   | Trường TH Thanh Hưng       | 33                                                 | 1                         | 7                             | 9                        | 16                                                 | 150,000                      | 5                  | 24,750,000                    |
| 7   | Trường TH Thanh Chấn       | 42                                                 |                           | 4                             | 10                       | 28                                                 | 150,000                      | 5                  | 31,500,000                    |

-

| STT | Đơn vị                        | 5 tháng đầu năm 2025(Từ T1-> 05/2025)              |                           |                               |                          |                                                    |                              |                    |                               |
|-----|-------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------|--------------------|-------------------------------|
|     |                               | Tổng số đối tượng được hưởng chính sách (học sinh) |                           |                               |                          |                                                    | Định mức<br>hỗ trợ/<br>tháng | Số tháng<br>hỗ trợ | Tổng cộng<br>Kinh phí ( đồng) |
|     |                               | Tổng số                                            | Chia ra                   |                               |                          |                                                    |                              |                    |                               |
|     |                               |                                                    | Điều 18 .1<br>(Mô côi...) | Điều 18 .2<br>(Khuyết<br>tật) | Điều 18 .3<br>(hộ nghèo) | Điều 18 .4<br>(Thôn, bản<br>ĐBKK, xã<br>KV 3.....) |                              |                    |                               |
| 8   | Trường TH xã Thanh Yên        | 113                                                |                           | 6                             | 24                       | 83                                                 | 150,000                      | 5                  | 84,750,000                    |
| 9   | Trường TH Noong Luống         | 219                                                |                           | 7                             | 39                       | 173                                                | 150,000                      | 5                  | 164,250,000                   |
| 10  | Trường TH Noong Het           | 113                                                |                           | 1                             | 3                        | 109                                                | 150,000                      | 5                  | 84,750,000                    |
| 11  | Trường TH Hoàng Công Chắt     | 19                                                 |                           | 4                             | 1                        | 14                                                 | 150,000                      | 5                  | 14,250,000                    |
| 12  | Trường TH Pom Lót             | 60                                                 |                           | 5                             | 8                        | 47                                                 | 150,000                      | 5                  | 45,000,000                    |
| 13  | Trường TH Yên Cang xã Sam Mứn | 54                                                 |                           | 3                             | 7                        | 44                                                 | 150,000                      | 5                  | 40,500,000                    |
| 14  | Trường TH Thanh An            | 118                                                |                           |                               | 10                       | 108                                                | 150,000                      | 5                  | 88,500,000                    |
| 15  | Trường TH Số 1 Thanh Xương    | 18                                                 |                           | 4                             | 1                        | 13                                                 | 150,000                      | 5                  | 13,500,000                    |
| 16  | Trường TH Số 2 Thanh Xương    | 20                                                 |                           | 4                             |                          | 16                                                 | 150,000                      | 5                  | 15,000,000                    |
| 17  | Trường TH Núa Ngam            | 189                                                |                           |                               | 5                        | 184                                                | 150,000                      | 5                  | 141,750,000                   |
| 18  | Trường PTDTBT TH Hẹ Muông     | 235                                                |                           | 4                             |                          | 231                                                | 150,000                      | 5                  | 176,250,000                   |
| 19  | Trường PTDTBT TH xã Mường Nhà | 205                                                |                           | 5                             | 10                       | 190                                                | 150,000                      | 5                  | 153,750,000                   |
| 20  | Trường PTDTBT TH Số 1 Na Tông | 309                                                |                           |                               |                          | 309                                                | 150,000                      | 5                  | 231,750,000                   |
| 21  | Trường PTDTBT TH Số 2 Na Tông | 232                                                |                           |                               |                          | 232                                                | 150,000                      | 5                  | 174,000,000                   |
| 22  | Trường PTDTBT TH Mường Lói    | 284                                                |                           |                               |                          | 284                                                | 150,000                      | 5                  | 213,000,000                   |
| III | CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ           | 3,857                                              | -                         | 54                            | 99                       | 3,704                                              |                              |                    | 2,892,750,000                 |
| 1   | Trường THCS Thanh Luông       | 29                                                 |                           | 3                             | 7                        | 19                                                 | 150,000                      | 5                  | 21,750,000                    |
| 2   | Trường THCS Thanh Hưng        | 20                                                 |                           | 3                             | 3                        | 14                                                 | 150,000                      | 5                  | 15,000,000                    |
| 3   | Trường THCS Thanh Chấn        | 33                                                 |                           | 5                             | 5                        | 23                                                 | 150,000                      | 5                  | 24,750,000                    |
| 4   | Trường THCS Thanh Yên         | 96                                                 |                           | 9                             | 18                       | 69                                                 | 150,000                      | 5                  | 72,000,000                    |
| 5   | Trường THCS Thanh An          | 94                                                 |                           | 3                             | 6                        | 85                                                 | 150,000                      | 5                  | 70,500,000                    |
| 6   | Trường THCS Thanh Xương       | 35                                                 |                           | 5                             |                          | 30                                                 | 150,000                      | 5                  | 26,250,000                    |
| 7   | THCS xã Noong Luống           | 163                                                |                           | 1                             | 10                       | 152                                                | 150,000                      | 5                  | 122,250,000                   |

| STT | Đơn vị                             | 5 tháng đầu năm 2025(Từ T1-> 05/2025)              |                           |                               |                          |                                                    |                              |                    |                               |
|-----|------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------|--------------------|-------------------------------|
|     |                                    | Tổng số đối tượng được hưởng chính sách (học sinh) |                           |                               |                          |                                                    | Định mức<br>hỗ trợ/<br>tháng | Số tháng<br>hỗ trợ | Tổng cộng<br>Kinh phí ( đồng) |
|     |                                    | Tổng số                                            | Chia ra                   |                               |                          |                                                    |                              |                    |                               |
|     |                                    |                                                    | Điều 18 .1<br>(Mô côi...) | Điều 18 .2<br>(Khuyết<br>tật) | Điều 18 .3<br>(hộ nghèo) | Điều 18 .4<br>(Thôn, bản<br>ĐBKK, xã<br>KV 3.....) |                              |                    |                               |
| 8   | Trường THCS Noong Hẹt              | 140                                                |                           | 7                             | 7                        | 126                                                | 150,000                      | 5                  | 105,000,000                   |
| 9   | Trường THCS Pom Lót                | 124                                                |                           | 5                             | 19                       | 100                                                | 150,000                      | 5                  | 93,000,000                    |
| 10  | Trường TH và THCS xã Sam Mứn       | 102                                                |                           | 4                             | 13                       | 85                                                 | 150,000                      | 5                  | 76,500,000                    |
| 11  | Trường THCS Thanh Nưa              | 194                                                |                           |                               | 4                        | 190                                                | 150,000                      | 5                  | 145,500,000                   |
| 12  | Trường THCS Mường Pồn              | 613                                                |                           | 1                             |                          | 612                                                | 150,000                      | 5                  | 459,750,000                   |
| 13  | Trường THCS Núa Ngam               | 341                                                |                           | 1                             |                          | 340                                                | 150,000                      | 5                  | 255,750,000                   |
| 14  | Trường PTDTBT TH và THCS xã Na U'  | 462                                                |                           |                               | 1                        | 461                                                | 150,000                      | 5                  | 346,500,000                   |
| 15  | Trường TH&THCS Pa Thon             | 163                                                |                           |                               |                          | 163                                                | 150,000                      | 5                  | 122,250,000                   |
| 16  | Trường PTDTBTTHCS Mường Nhà        | 543                                                |                           | 4                             | 6                        | 533                                                | 150,000                      | 5                  | 407,250,000                   |
| 17  | Trường PTDTBT TH và THCS xã Phú Lù | 705                                                |                           | 3                             |                          | 702                                                | 150,000                      | 5                  | 528,750,000                   |